

Số: 1141 /QĐ-SYT

Hà Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Y tế - Đơn vị dự toán cấp I

#### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-UBND, ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1136/QĐ- SYT, ngày 18/12/2018 của Sở Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Hà Giang,

#### QUYẾT ĐỊNH:

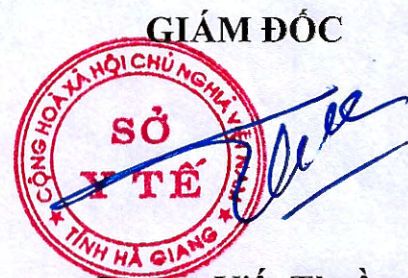
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Y tế - Đơn vị dự toán cấp I (Có biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, và các đơn vị có liên quan thuộc và trực thuộc Sở Y tế tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- BGD Sở Y tế;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, KH-TC. *ng*



Lương Viết Thuận



**DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC  
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: ~~1141~~ / QĐ- SYT ngày 19 /12/2018 của Sở Y tế Hà Giang)

**Đơn vị dự toán cấp I**

**Đơn vị dự toán trực thuộc: 08 đơn vị**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Trong đó							
				Sở Y tế (1011416-423-340-341)	Chi cục ATVSTP (1096905-423-340-341)	Chi cục Dân số-KHHGĐ (1089986-423-340-341)	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (1126793-423-130-131)	Trung tâm giám định Y khoa (1020960-423-130-139)	Trung tâm pháp y (1118725-423-130-139)	Trung tâm kiểm nghiệm (1067502-423-139)	Trường Trung cấp y tế (1047666-423-070-092)
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi nộp NS phí, lệ phí</b>	<b>4.160</b>	<b>4.160</b>	<b>400</b>	<b>120</b>		<b>1.000</b>	<b>1.200</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>1.240</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>4.160</b>	<b>4.160</b>	<b>400</b>	<b>120</b>		<b>1.000</b>	<b>1.200</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>1.240</b>
a	- Thu phí, lệ phí	1.160	1.160	400	120			200	200		240
b	- Thu khác	3.000	3.000				1.000	1.000			1.000
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại</b>	<b>4.160</b>	<b>4.160</b>	<b>400</b>	<b>120</b>		<b>1.000</b>	<b>1.200</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>1.240</b>
a	- Chi tại đơn vị; Trích lập quỹ và nộp NSNN	3.014	3.014	304	62		514	1.156	138		840
b	- 35%; 40% thực hiện cải cách tiền lương	1.146	1.146	96	58		486	44	62		400
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>53.320</b>	<b>53.320</b>	<b>10.820</b>	<b>1.852</b>	<b>2.453</b>	<b>23.440</b>	<b>1.488</b>	<b>1.788</b>	<b>4.521</b>	<b>6.958</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>15.125</b>	<b>15.125</b>	<b>10.820</b>	<b>1.852</b>	<b>2.453</b>					
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>8.174</b>	<b>8.174</b>	<b>4.599</b>	<b>1.602</b>	<b>1.973</b>					
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.951</b>	<b>6.951</b>	<b>6.221</b>	<b>250</b>	<b>480</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a	- Nghiệp vụ chuyên môn	486	486	260	186	40					
b	- Sửa chữa tài sản	207	207	96	64	47					
c	- Mua sắm tài sản	78	78	65		13					
d	- Sự nghiệp y tế	1.700	1.700	1.700							
đ	- Quỹ khen thưởng Ngành y tế	3.000	3.000	3.000							
g	- Đề án bác sĩ gia đình và mô hình PKBSGD (793/KH-UBND)	300	300	300							

SSK



STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Trong đó								
				Số Y tế (1011416-423-340-341)	Chi cục ATVSTP (1096905-423-340-341)	Chi cục Dân số-KHHGD (1089986-423-340-341)	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (1126793-423-130-131)	Trung tâm giám định Y khoa (1020960-423-130-139)	Trung tâm pháp y (1118725-423-130-139)	Trung tâm kiểm nghiệm (1067502-423-139)	Trường Trung cấp y tế (1047666-423-070-092)	
h	- Đề án đào tạo chất lượng nguồn nhân lực (445/KH-UBND)	710	710	710								
i	- Đề án phát triển ngành dược (328/KH-UBND)	50	50	50								
k	- Đề án phát triển cây dược liệu trên địa bàn (140/KH-UBND)	40	40	40								
m	- Đề án mất cân bằng giới tính khi sinh (59/KH-UBND)	380	380			380						
<b>2.</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>38.195</b>	<b>38.195</b>				<b>23.440</b>	<b>1.488</b>	<b>1.788</b>	<b>4.521</b>	<b>6.958</b>	
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>32.209</b>	<b>32.209</b>				<b>19.189</b>	<b>1.488</b>	<b>1.590</b>	<b>3.234</b>	<b>6.708</b>	
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>5.986</b>	<b>5.986</b>	-	-	-	<b>4.251</b>	-	<b>198</b>	<b>1.287</b>	<b>250</b>	
a	- Nghiệp vụ chuyên môn	3.184	3.184				2.644				540	
b	- Sửa chữa tài sản	144	144				96		48			
c	- Mua sắm tài sản	1.028	1.028				131		150		747	
d	Đào tạo lại theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 09/8/2013	250	250									250
đ	Chương trình methadone và CT can thiệp giảm hại (KH 62/KH-UB; QĐ 2377/QĐ-UB)	860	860				860					
g	Kế hoạch chiến lược quốc gia về dinh dưỡng GD 2016-2020 (291/KH-UBND)	150	150				150					
h	Kế hoạch hành động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, và trẻ em giai đoạn 2016-2020 (292/KH-UBND)	140	140				140					
i	- Mua thẻ BHYT và đồng chi trả thuốc HIV(ARV) (KH255/KH-UBND)	150	150				150					
k	- Kế hoạch phòng chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn GD 2015-2020 (KH 106/UBND)	80	80				80					

**Ghi chú:** Đã trừ tiết kiệm 20% kinh phí để thực hiện CCTL và chính sách của tỉnh số tiền: 3.386 triệu đồng, gồm: Tự chủ: 1.142 triệu đồng; Không tự chủ: 1.098 triệu đồng; ; 40% phí, lệ phí và dịch vụ: 1.146 triệu đồng